



mì mǎ

密码

Noun · code

Example Sentences

zhè shì wǒ de mì mǎ
这是我的密码。

This is my password.

qǐng gào su wǒ nǐ de yóu xiāng mì mǎ
请告诉我你的邮箱密码。

Please tell me your email password.

wǒ wàng jì le yóu xiāng de mì mǎ xū yào zhòng zhì yí xià
我忘记了邮箱的密码，需要重置一下。

I forgot my email password and need to reset it.

Trace each character, then write the word on your own.

密	密	密	密	密	密	密	密	密	密	密
密	密	密								

码	码	码	码	码	码	码	码	码	码	码